KPMG

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Date: 2026.10.30 15:17:41 +07'00'

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10 – 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 – 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	15 – 71

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4103001932 0300588569	ngày 20 tháng 11 năm 2003 ngày 13 tháng 8 năm 2025

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 13 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
	Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	Ông Vũ Trí Thức	Thành viên
	Bà Tongjai Thanachanan	Thành viên
	Ông Alain Xavier Cany	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Đối ngoại – Truyền thông và Hành chính Tổng hợp
	Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
	Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
	Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu
Trụ sở đăng ký	10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng ("Quý III") và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 6 đến trang 71, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0300588569 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng ("Quý III") và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00430-26-8

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	**100**		**40.802.549.102.444**	**36.249.794.729.810**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.611.993.886.527**	**1.794.879.718.871**
Tiền	111		1.954.993.886.527	1.630.879.718.871
Các khoản tương đương tiền	112		1.657.000.000.000	164.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.926.037.976.040**	**21.891.390.273.656**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	1.268.792.917	1.288.677.349
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4(a)	(807.331.987)	(849.021.293)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	22.925.576.515.110	21.890.950.617.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.142.465.201.287**	**5.489.574.577.801**
Phải thu khách hàng	131		5.225.033.533.061	4.701.653.413.423
Trả trước cho người bán	132		497.604.567.097	443.955.080.617
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3(a)	440.110.941.892	377.743.024.080
Dự phòng phải thu khó đòi	136	V.2	(20.283.840.763)	(33.776.940.319)
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**7.468.559.705.359**	**6.529.979.921.580**
Hàng tồn kho	141		7.514.820.336.294	6.588.578.280.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(46.260.630.935)	(58.598.358.621)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**327.810.079.381**	**299.531.573.209**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	151	V.8(a)	314.387.784.612	297.901.392.714
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		13.422.294.769	1.630.180.495
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**325.682.253.850**	**244.438.664.693**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11(a)	170.499.950.114	150.006.422.830
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		143.048.368.618	64.351.825.929
Thuế phải thu Nhà nước	163		12.133.935.118	30.080.415.934

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	**200**		**17.089.839.133.518**	**17.062.575.987.491**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.405.301.839**	**23.255.275.322**
Phải thu dài hạn khác	215	V.3(b)	27.405.301.839	23.255.275.322
Tài sản cố định	**220**		**11.176.456.012.117**	**11.573.477.183.374**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.192.251.845.757	10.542.679.733.129
Nguyên giá	*222*		*33.765.915.413.108*	*32.906.614.632.758*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(23.573.663.567.351)*	*(22.363.934.899.629)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	984.204.166.360	1.030.797.450.245
Nguyên giá	*228*		*1.561.041.169.159*	*1.545.930.249.660*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(576.837.002.799)*	*(515.132.799.415)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**1.633.022.989.712**	**1.528.643.163.900**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		1.633.022.989.712	1.518.619.437.443
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.8(b)	519.969.606.061	443.180.208.596
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.8(c)	1.113.053.383.651	1.075.439.228.847
Nguyên giá	*234*		*1.742.395.402.132*	*1.674.905.825.880*
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*		*(629.342.018.481)*	*(599.466.597.033)*
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	10.023.726.457
Bất động sản đầu tư	**240**	**V.9**	**29.632.308.191**	**51.780.183.216**
Nguyên giá	241		67.398.411.513	98.822.678.885
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(37.766.103.322)	(47.042.495.669)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.080.453.540.751**	**877.367.932.232**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	5.585.039.471
Xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	1.080.453.540.751	871.782.892.761

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.117.302.478.944**	**958.690.776.186**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	V.4(c)	644.381.410.272	511.184.069.624
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	V.4(c)	94.563.759.081	94.578.411.081
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	264	V.4(c)	(23.983.512.327)	(23.983.512.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.4(b)	402.340.821.918	376.911.807.808
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.025.566.501.964**	**2.049.361.473.261**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11(b)	1.302.634.443.485	1.104.735.884.699
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12(a)	78.054.632.318	115.261.492.741
Lợi thế thương mại	279	V.13	644.877.426.161	829.364.095.821
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**57.892.388.235.962**	**53.312.370.717.301**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**19.628.191.437.455**	**18.829.355.431.194**
Nợ ngắn hạn	**310**		**19.305.205.929.224**	**18.520.286.019.795**
Phải trả người bán	311	V.14	4.388.353.832.571	3.923.308.706.878
Người mua trả tiền trước	312		307.119.403.827	253.080.586.375
Phải trả cổ tức	313		8.625.546.300	8.382.960.340
Thuế phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.110.850.794.953	1.803.999.103.453
Phải trả người lao động	315		302.421.649.500	321.578.564.134
Chi phí phải trả	316	V.17	2.474.020.394.771	1.754.110.130.538
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		223.676.360	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	142.987.906.114	93.979.772.251
Vay ngắn hạn	321	V.15(a)	8.384.686.375.137	9.393.736.731.992
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	13.616.477.556	15.062.839.525
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.20	1.172.299.872.135	953.046.624.309
Nợ dài hạn	**330**		**322.985.508.231**	**309.069.411.399**
Phải trả dài hạn khác	338	V.18	550.397.271	614.465.489
Vay dài hạn	339	V.15(b)	97.387.500.260	62.907.826.150
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.12(b)	225.047.610.700	245.547.119.760
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**38.264.196.798.507**	**34.483.015.286.107**
Vốn cổ phần	411	V.22	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		34.110.709.700	34.110.709.700
Vốn khác của chủ sở hữu	414		746.826.728.845	746.826.728.845
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	417		353.890.236.083	403.591.671.521
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	78.722.924.597
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.436.884.115.894	8.522.576.422.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*4.734.808.877.049*	*5.330.404.883.138*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*7.702.075.238.845*	*3.192.171.539.085*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.792.930.557.985	3.797.632.379.221
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**57.892.388.235.962**	**53.312.370.717.301**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Phân loại lại)	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**18.472.411.939.924**	**16.997.715.603.696**	**53.506.061.146.652**	**46.754.540.272.079**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.1**	**7.221.311.431**	**14.852.560.120**	**44.865.181.548**	**65.764.279.484**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**18.465.190.628.493**	**16.982.863.043.576**	**53.461.195.965.104**	**46.688.775.992.595**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**VI.2**	**10.828.642.329.108**	**9.912.406.217.952**	**30.724.635.665.886**	**27.419.159.265.535**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7.636.548.299.385**	**7.070.456.825.624**	**22.736.560.299.218**	**19.269.616.727.060**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	600.338.580.634	395.840.396.288	1.413.095.568.270	1.138.510.712.384
Chi phí tài chính	23	VI.4	151.405.579.644	91.354.486.972	453.303.861.156	242.667.487.576
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*99.252.445.800*	*75.464.626.344*	*333.641.849.665*	*235.824.165.641*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.885.114.776.443	3.573.752.079.537	11.713.828.801.320	10.454.856.763.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	538.440.687.408	465.785.970.174	1.518.774.526.030	1.358.993.328.536
Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên kết, liên doanh	27	V.4(c)	40.727.237.763	(194.491.871.698)	139.697.340.648	(174.542.489.928)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**3.702.653.074.287**	**3.140.912.813.531**	**10.603.446.019.630**	**8.177.067.370.335**
Thu nhập khác	31	VI.7	10.600.122.211	7.758.177.062	64.438.390.033	41.273.669.298
Chi phí khác	32	VI.8	19.252.400.849	23.070.376.541	60.314.443.939	45.355.696.781
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(8.652.278.638)**	**(15.312.199.479)**	**4.123.946.094**	**(4.082.027.483)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**3.694.000.795.649**	**3.125.600.614.052**	**10.607.569.965.724**	**8.172.985.342.852**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Phân loại lại)	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	**50**		**3.694.000.795.649**	**3.125.600.614.052**	**10.607.569.965.724**	**8.172.985.342.852**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	**735.202.069.516**	**644.325.193.049**	**1.984.600.326.506**	**1.584.951.058.728**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.10**	**(3.413.630.458)**	**(29.257.322.200)**	**18.134.638.347**	**1.643.592.587**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.962.212.356.591**	**2.510.532.743.203**	**8.604.835.000.871**	**6.586.390.691.537**
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	**61**		**2.964.174.975.122**	**2.526.766.558.891**	**8.559.925.918.638**	**6.569.834.044.990**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**62**		**(1.962.618.531)**	**(16.233.815.688)**	**44.909.082.233**	**16.556.646.547**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**1.265**	**1.084**	**3.685**	**2.804**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**10.607.569.965.724**	**8.172.985.342.852**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		1.811.472.305.060	1.758.992.969.001
Các khoản dự phòng	03		(5.236.199.753)	17.539.200.555
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(92.164.889.450)	7.131.148.931
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(1.363.571.196.802)	(887.367.108.525)
Chi phí đi vay	06	VI.4	333.641.849.665	235.824.165.641
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**11.291.711.834.444**	**9.305.105.718.455**
Biến động các khoản phải thu	09		(727.072.951.694)	306.055.151.525
Biến động hàng tồn kho và tài sản sinh học	10		(1.290.655.157.332)	(866.997.358.429)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.658.586.849.810	252.783.009.587
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		(207.892.313.903)	(131.216.091.604)
Chi phí đi vay đã trả	14		(289.742.964.313)	(221.521.483.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.029.286.473.080)	(1.169.098.838.438)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(659.827.216.620)	(467.316.300.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.745.821.607.312**	**7.007.793.807.262**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.311.506.945.115)	(1.416.359.464.724)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	22		11.247.462.212	5.829.871.422
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(921.360.356.546)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		-	2.519.488.801.440
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		6.500.000.000	7.018.316.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.066.411.505.749	1.055.347.029.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.148.708.333.700)**	**2.171.324.553.713**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con	31		-	7.200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		11.865.208.648.096	13.095.765.702.459
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.731.708.552.802)	(14.105.169.218.970)
Tiền chi trả cổ tức	36		(3.901.207.226.290)	(5.256.964.450.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.767.707.130.996)**	**(6.259.167.966.851)**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.829.406.142.616**	**2.919.950.394.124**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.794.879.718.871**	**2.225.943.732.075**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(6.946.490.895)**	**(476.660.839)**
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	**62**		**(5.345.484.065)**	**9.048.901.691**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	**70**	**V.1**	**3.611.993.886.527**	**5.154.466.367.051**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 150400003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang Carlifornia, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnom Penh, Campuchia với tỷ lệ sở hữu 51%.

- Ngày 19/5/2016: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm 3 triệu USD vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.

- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. ("Angkormilk"). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.

- Ngày 21/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.

- Ngày 1/11/2017: Vào ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.

- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua 51% vốn chủ sở hữu của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đầu tư 51.547 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 và ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thanh toán lần lượt 154.391 triệu VND và 20.790 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.

- Ngày 12/9/2019: Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 201600140 điều chỉnh lần thứ 2 về việc tăng vốn đầu tư của Công ty tại công ty con do Công ty sở hữu 100% là Driftwood Dairy Holding Corporation, Bang California, Hoa Kỳ, từ 10 triệu USD lên 20 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư.

- Ngày 19/12/2019: Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần GTNFoods thông qua nhiều giao dịch mua cổ phần.

- Ngày 10/8/2020: Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng vốn đầu tư của Công ty tại Lao-Jagro từ 25.411.924 USD lên 66.413.630 USD.

- Ngày 31/1/2021: Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.
- Ngày 1/3/2021: Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev, công ty do Công ty sở hữu 51% vốn, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316724859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev để thành lập công ty con này.
- Ngày 19/4/2021: Ngày 19 tháng 4 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 328.578 triệu VND và 11.232 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.
- Ngày 27/9/2021: Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật, công ty do Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0109752537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp vốn là 23.460 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật để thành lập công ty con này.
- Ngày 9/3/2022: Công ty đã góp thêm vốn là 8.220.273 USD (tương đương 188.902 triệu VND) vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 85,54% lên 87,32% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- Ngày 14/3/2022: Ngày 14 tháng 3 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần GTNFoods do Công ty sở hữu đã được hoán đổi với 117.187.500 cổ phiếu của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần. Sau đó, Công ty Cổ phần GTNFoods được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- Ngày 30/11/2022: Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev. Trong quý 2 năm 2023, việc giải thể đã hoàn tất.
- Ngày 22/12/2022: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.
- Ngày 21/3/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 11.875 triệu VND (tương đương 500.000 USD) vào Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.
- Ngày 18/5/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 59,6 triệu VND (tương đương 2.521 USD) vào Angkor Dairy Products Co., Ltd.
- Ngày 28/6/2023: Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 351.900 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.
- Ngày 22/8/2023: Công ty đã góp thêm vốn là 23.895 triệu VND (tương đương 999.993 USD) vào Del Monte – Vinamilk Dairy Philippines, Inc.

▪ Ngày 28/8/2023:	Công ty đã mua 29.296.875 cổ phiếu trong tổng số 40.145.438 cổ phiếu mới phát hành của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần với giá mua là 410.156 triệu VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã tăng lên.
▪ Ngày 29/03/2024:	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 703.800 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật và không thay đổi tỷ lệ sở hữu. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật không thay đổi.
▪ Ngày 24/06/2024:	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã góp thêm vốn là 48.093 triệu VND vào Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật và không thay đổi tỷ lệ sở hữu. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật không thay đổi.
▪ Ngày 31/12/2024:	Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc ngừng công ty liên doanh này. Vào ngày 15 tháng 4 năm 2025, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn với Del Monte Philippines, Inc., theo đó Công ty đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ phần vốn cổ phần của Công ty tại Del Monte - Vinamilk Dairy Philippines, Inc. cho Del Monte Philippines, Inc. Giao dịch chuyển nhượng vốn đã hoàn thành trong tháng 5 năm 2025.
▪ Tháng 2/2025 và tháng 6/2025:	Vào ngày 19 tháng 2 năm 2025 và ngày 9 tháng 6 năm 2025, Công ty đã góp thêm lần lượt là 179.900 triệu VND (tương đương 7.000.000 USD) và 178.296 triệu VND (tương đương 6.800.000 USD) vốn góp vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. và tăng tỷ lệ sở hữu từ 87,32% lên 92,07% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
▪ Ngày 22/3/2025:	Công ty TNHH JV Meat, công ty do Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật sở hữu 70% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500735831 ngày 22 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Trong tháng 4 năm 2025, Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã góp vốn là 16.800 triệu VND vào Công ty TNHH JV Meat để thành lập công ty con này.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023);
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phê phin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Sản xuất và tinh luyện đường;
- Bán buôn đường, bán lẻ đường trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm sữa, thực phẩm, đồ uống, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác;
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn;
- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ trà và rượu vang; và
- Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi và hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 10 công ty con, các công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc (1/1/2026: 10 công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 30/9/2026	Lợi ích kinh tế 1/1/2026
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Xã Yên Phú, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	92,07%	92,07%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt gia súc và gia cầm	68,94%	68,94%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73%	49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16%	35,16%
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật				
▪ Công ty TNHH JV Meat	Số 1, Đường Trần Phú, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ	Chế biến các sản phẩm từ thịt bò	24,61%	24,61%

(b) Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 30/9/2026	Lợi ích kinh tế 1/1/2026
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Taupomh Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55%	13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (1/1/2026: 4 công ty liên kết).

(c) Các đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7, Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – 35 Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai.

4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.

5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Lô 1-18 khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai.

8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Lô A (A_9_CN và A_2_CN) Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Thành phố Bắc Ninh.

10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Lô Q, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Lô A-4,5,6,7-CN, Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

1/ Trung tâm Kho vận và Phân phối phía Nam (trước đây là "Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh") – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Trung tâm Kho vận, Sản xuất và Phân phối phía Bắc – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này tạm ngừng hoạt động trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2027.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 9.888 nhân viên (1/1/2026: 9.960 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh IV.2);
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh IV.4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh IV.4(b));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh IV.5);
- Tài sản sinh học (Thuyết minh IV.7)

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở Thuyết minh III.3.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Kể từ thời điểm mất quyền kiểm soát, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên doanh và liên kết

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh và liên kết thường là các đơn vị mà Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả các chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên doanh, liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh, liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Công ty và các công ty con lựa chọn áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ (có mức chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo Thông tư 200, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo Thông tư 99, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh IV.2 (a)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo Thông tư 200, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là số tiền thực tế đã trả.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Lãi dự thu, trừ khoản lãi nhập gốc, được ghi nhận là các khoản phải thu khác. Lãi nhập gốc được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Theo Thông tư 99, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là số tiền thực tế đã trả. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản lãi nhận trước, lãi nhận sau được phân bổ dần vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm.

Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

7. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- bò sữa 6 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm
▪ tài sản khác	3 – 20 năm

9. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền thuê đất có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Nhãn hiệu

Nhãn hiệu được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của nhãn hiệu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được nhãn hiệu. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Nhãn hiệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(c) Vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 năm.

(d) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(e) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 – 10 năm.

10. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất có thời hạn	13 – 50 năm
▪ cơ sở hạ tầng	8 – 10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

12. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

14. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") được hưởng trợ cấp thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu được lợi ích kinh tế hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu được lợi ích kinh tế.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Theo thông tư 99, thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng để xác định danh sách cổ đông đủ điều kiện hưởng cổ tức, do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) xác nhận theo đề nghị của Công ty.

24. Các quỹ

(a) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua nghị quyết hoàn nhập toàn bộ quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và ngừng trích lập quỹ đầu tư phát triển từ năm 2025. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày phê duyệt.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp là bên liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	3.191.249.998	1.133.258.842
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.948.495.736.048	1.629.746.460.029
Tiền đang chuyển	3.306.900.481	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.657.000.000.000	164.000.000.000
	3.611.993.886.527	**1.794.879.718.871**

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	*209.846.927.385*	*20.131.877.819*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*229.457.255.169*	*122.232.078.828*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc	*197.801.541.177*	*153.491.446.129*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*774.129.278.395*	*188.591.775.067*
Ngân hàng khác	*537.260.733.922*	*1.145.299.282.186*
	1.948.495.736.048	**1.629.746.460.029**

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*450.000.000.000*	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	*330.000.000.000*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*200.000.000.000*	-
Khác	*677.000.000.000*	*164.000.000.000*
	1.657.000.000.000	**164.000.000.000**

2. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	(33.776.940.319)	(22.332.866.679)
Tăng dự phòng trong kỳ	(2.962.200.643)	(3.461.734.416)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	1.242.193.432	7.807.351.303
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	15.024.307.721	24.526.294
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	188.799.046	(411.070.195)
Số dư cuối kỳ	**(20.283.840.763)**	**(18.373.793.693)**

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
		(Phân loại lại)
Cổ tức	528.800.000	528.800.000
Ký quỹ ngắn hạn	76.333.667.857	106.361.353.363
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	1.198.111.683	977.067.572
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	10.222.995.175	144.889.621.215
Phải thu khác	351.827.367.177	124.986.181.930
	440.110.941.892	**377.743.024.080**

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Ký cược và ký quỹ dài hạn	26.805.301.839	22.455.275.322
Phải thu khác	600.000.000	800.000.000
	27.405.301.839	**23.255.275.322**

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	1.268.792.917	461.460.930	(807.331.987)	1.288.677.349	439.656.056	(849.021.293)

Biến động dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(849.021.293)	(920.681.738)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(104.610.586)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	28.913.563	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	12.775.743	(33.129.488)
Số dư cuối kỳ	**(807.331.987)**	**(1.058.421.812)**

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.925.576.515.110	21.890.950.617.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	402.340.821.918	376.911.807.808

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2026				1/1/2026			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Taupomh Limited	13,55%	-	(*)	-	13,55%	-	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	74.544.509.659	(*)	-	20,00%	64.753.338.714	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	402.603.020.134	(*)	-	24,96%	281.431.848.125	(*)	-
▪ Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		167.233.880.479	(*)	-		164.998.882.785	(*)	-
		644.381.410.272		-		511.184.069.624		-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	69.261.607.154	(*)	-	14,71%	69.261.607.154	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
▪ Các đơn vị khác		25.002.151.927	(*)	(23.983.512.327)		25.016.803.927	(*)	(23.983.512.327)
		94.563.759.081		(23.983.512.327)		94.578.411.081		(23.983.512.327)
		738.945.169.353		**(23.983.512.327)**		**605.762.480.705**		**(23.983.512.327)**

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	511.184.069.624	622.223.692.780
Cổ tức đã nhận	(6.500.000.000)	(8.419.825.500)
Lãi/(lỗ) chia từ công ty liên kết, liên doanh	139.697.340.648	(174.542.489.928)
Số dư cuối kỳ	**644.381.410.272**	**439.261.377.352**

Không có biến động đối với dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025.

5. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	720.280.795.279	-	723.534.925.604	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.117.547.828.097	(25.189.991.491)	3.739.971.874.167	(36.028.490.270)
Công cụ và dụng cụ	93.935.446.574	-	87.488.014.588	-
Sản phẩm dở dang	126.525.865.366	-	47.906.817.038	-
Sản phẩm	2.263.414.481.638	(20.987.762.723)	1.712.799.401.173	(22.486.991.630)
Hàng hóa	139.143.481.088	(82.876.721)	168.458.752.711	(82.876.721)
Hàng gửi đi bán	53.972.438.252	-	108.418.494.920	-
	7.514.820.336.294	**(46.260.630.935)**	**6.588.578.280.201**	**(58.598.358.621)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(58.598.358.621)	(37.092.148.693)
Tăng dự phòng trong kỳ	(20.500.475.336)	(17.426.794.810)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	20.370.109.766	10.712.842.830
Sử dụng dự phòng trong kỳ	12.468.093.256	4.100.037.495
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(35.353.448)
Số dư cuối kỳ	**(46.260.630.935)**	**(39.741.416.626)**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	8.136.692.873.412	22.533.787.374.819	1.439.827.760.659	795.064.511.761	1.242.112.107	32.906.614.632.758
Tăng trong kỳ	26.153.895.549	247.207.240.078	134.460.765.373	51.940.837.468	-	459.762.738.468
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	150.708.636.691	374.883.894.799	9.842.813.833	9.177.518.412	-	544.612.863.735
Chuyển sang hàng tồn kho	(21.720.848)	-	(59.314.449)	-	-	(81.035.297)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	(1.280.242.730)	(2.439.013.636)	-	-	(3.719.256.366)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	846.900.000	-	-	-	846.900.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư	31.424.267.372	-	-	-	-	31.424.267.372
Thanh lý/xóa sổ	(8.209.421.374)	(72.625.028.099)	(44.284.493.695)	(3.942.480.233)	-	(129.061.423.401)
Phân loại lại	(5.229.304.997)	5.229.304.997	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(15.666.633.849)	(25.798.912.397)	(2.440.941.082)	(558.621.203)	(19.165.630)	(44.484.274.161)
Số dư cuối kỳ	**8.315.852.591.956**	**23.062.250.531.467**	**1.534.907.577.003**	**851.681.766.205**	**1.222.946.477**	**33.765.915.413.108**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	3.637.042.991.144	16.898.146.602.635	1.148.754.449.772	679.579.993.781	410.862.297	22.363.934.899.629
Khấu hao trong kỳ	273.139.044.344	980.806.869.176	61.869.552.313	32.638.709.935	105.920.573	1.348.560.096.341
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	(1.280.242.729)	(2.357.713.182)	-	-	(3.637.955.911)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	160.601.753	-	-	-	160.601.753
Chuyển từ bất động sản đầu tư	10.351.789.639	-	-	-	-	10.351.789.639
Thanh lý/xóa sổ	(7.517.661.984)	(70.849.879.415)	(41.587.293.089)	(3.930.410.789)	-	(123.885.245.277)
Phân loại lại	(1.305.589.342)	1.305.589.342	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.915.025.947)	(16.079.095.542)	(1.321.301.050)	(498.128.057)	(7.068.227)	(21.820.618.823)
Số dư cuối kỳ	**3.907.795.547.854**	**17.792.210.445.220**	**1.165.357.694.764**	**707.790.164.870**	**509.714.643**	**23.573.663.567.351**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	4.499.649.882.268	5.635.640.772.184	291.073.310.887	115.484.517.980	831.249.810	10.542.679.733.129
Số dư cuối kỳ	4.408.057.044.102	5.270.040.086.247	369.549.882.239	143.891.601.335	713.231.834	10.192.251.845.757

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 11.758.458 triệu VND (1/1/2026: 10.935.213 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu VND	Vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	742.836.678.584	338.101.701.877	164.964.058.635	242.265.040.561	57.762.770.003	1.545.930.249.660
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.192.097.000	-	1.192.097.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	20.633.591.955	-	20.633.591.955
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(846.900.000)	-	(846.900.000)
Thanh lý/xóa sổ	(130.832.000)	-	-	-	-	(130.832.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.750.388.203)	-	-	(1.103.459.253)	(883.190.000)	(5.737.037.456)
Số dư cuối kỳ	**738.955.458.381**	**338.101.701.877**	**164.964.058.635**	**262.140.370.263**	**56.879.580.003**	**1.561.041.169.159**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	116.888.143.179	112.979.766.064	65.985.623.456	180.249.851.059	39.029.415.657	515.132.799.415
Khấu hao trong kỳ	9.140.938.311	27.583.334.082	8.225.605.117	17.995.878.256	86.731.218	63.032.486.984
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(160.601.753)	-	(160.601.753)
Thanh lý/xóa sổ	(76.318.667)	-	-	-	-	(76.318.667)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(498.471.775)	(592.891.405)	(1.091.363.180)
Số dư cuối kỳ	**125.952.762.823**	**140.563.100.146**	**74.211.228.573**	**197.586.655.787**	**38.523.255.470**	**576.837.002.799**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	625.948.535.405	225.121.935.813	98.978.435.179	62.015.189.502	18.733.354.346	1.030.797.450.245
Số dư cuối kỳ	613.002.695.558	197.538.601.731	90.752.830.062	64.553.714.476	18.356.324.533	984.204.166.360

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 134.735 triệu VND (1/1/2026: 131.905 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Tài sản sinh học

(a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Đã phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Đã phân loại lại)	Dự phòng VND (Đã phân loại lại)
Bò thịt	216.330.587.153	216.330.587.153	-	230.546.973.102	230.546.973.102	-
Bào thai	80.600.039.061	80.600.039.061	-	52.905.988.866	52.905.988.866	-
Khác	17.457.158.398	17.457.158.398	-	14.448.430.746	14.448.430.746	-
	314.387.784.612	**314.387.784.612**	**-**	**297.901.392.714**	**297.901.392.714**	**-**

(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Đã phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Đã phân loại lại)	Dự phòng VND (Đã phân loại lại)
Bò sữa dưới 16 tháng tuổi	519.969.606.061	519.969.606.061	-	443.180.208.596	443.180.208.596	-

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Bò sữa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	**1.674.905.825.880**
Chuyển sang/ từ súc vật khác	334.984.886.760
Thanh lý, nhượng bán	(263.535.455.750)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.959.854.758)
Số dư cuối kỳ	**1.742.395.402.132**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	**599.466.597.033**
Khấu hao trong kỳ	214.317.652.684
Chuyển sang súc vật khác	(45.829.917.307)
Thanh lý, nhượng bán	(137.493.635.754)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.118.678.175)
Số dư cuối kỳ	**629.342.018.481**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	1.075.439.228.847
Số dư cuối kỳ	1.113.053.383.651

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**39.821.793.375**	**982.364.064**	**58.018.521.446**	**98.822.678.885**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(31.424.267.372)	(31.424.267.372)
Số dư cuối kỳ	**39.821.793.375**	**982.364.064**	**26.594.254.074**	**67.398.411.513**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**10.670.620.146**	**982.364.064**	**35.389.511.459**	**47.042.495.669**
Khấu hao trong kỳ	649.254.515	-	426.142.777	1.075.397.292
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(10.351.789.639)	(10.351.789.639)
Số dư cuối kỳ	**11.319.874.661**	**982.364.064**	**25.463.864.597**	**37.766.103.322**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	29.151.173.229	-	22.629.009.987	51.780.183.216
Số dư cuối kỳ	28.501.918.714	-	1.130.389.477	29.632.308.191

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 21.217 triệu VND (1/1/2026: 21.217 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	871.782.892.761	1.135.109.762.887
Tăng trong kỳ	802.256.842.493	949.942.983.397
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(544.612.863.735)	(1.158.033.590.796)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(20.633.591.955)	(5.916.292.700)
Chuyển sang hàng tồn kho	(251.917.704)	(3.432.636.841)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(13.650.361.838)	(114.289.175.211)
Thanh lý	(130.471.849)	-
Giảm khác	(13.056.526.030)	(3.479.445.170)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.250.461.392)	2.691.763.887
Số dư cuối kỳ	**1.080.453.540.751**	**802.593.369.453**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện theo từng đơn vị trong Tập đoàn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	565.405.488.539	567.433.817.274
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	356.249.117.148	173.998.356.005
Các công ty khác	158.798.935.064	130.350.719.482
	1.080.453.540.751	**871.782.892.761**

11. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	26.168.725.962	22.334.130.167
Công cụ và dụng cụ	18.172.397.849	17.424.732.936
Thuê hoạt động	53.516.329.631	30.971.890.265
Quảng cáo	4.598.778.874	9.385.948.766
Cải tạo và sửa chữa lớn	3.673.357.594	19.848.198.528
Bò tân đáo và tinh bò xuất phối tinh chờ kết quả	1.906.394.649	3.070.852.444
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	62.463.965.555	46.970.669.724
	170.499.950.114	**150.006.422.830**

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí cải tạo mặt bằng VND	Chi phí chờ phân bổ khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	557.191.615.686	299.830.237.518	194.749.552.818	52.964.478.677	1.104.735.884.699
Tăng trong kỳ	-	119.325.228.697	287.527.944.212	23.314.175.370	430.167.348.279
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.564.450.755	5.397.103.642	88.909.953	11.050.464.350
Phân bổ trong kỳ	(13.093.253.177)	(127.644.433.888)	(66.892.072.592)	(30.632.245.900)	(238.262.005.557)
Giảm khác	-	(99.303.170)	-	(93.758.381)	(193.061.551)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(2.404.690.071)	(998.892.138)	-	(1.460.604.526)	(4.864.186.735)
Số dư cuối kỳ	**541.693.672.438**	**295.977.287.774**	**420.782.528.080**	**44.180.955.193**	**1.302.634.443.485**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.402.276.604	67.065.605
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	75.980.457.831	122.553.776.510
Khác	10.178.586.429	1.852.613.080
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**88.561.320.864**	**124.473.455.195**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(68.515.026)
Khác	(10.506.688.546)	(9.143.447.428)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(10.506.688.546)**	**(9.211.962.454)**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**78.054.632.318**	**115.261.492.741**

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả – thuần

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế mang sang	8.323.125.300	7.873.534.500
Chi phí phải trả	14.367.227.280	14.044.407.273
Phải thu khách hàng	3.371.165.700	2.648.989.356
Khác	6.443.806.250	1.920.799.517
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**32.505.324.530**	**26.487.730.646**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(242.117.146.330)	(217.410.940.961)
Khác	(15.435.788.900)	(54.623.909.445)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(257.552.935.230)**	**(272.034.850.406)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	**(225.047.610.700)**	**(245.547.119.760)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, một công ty con được thành lập và hoạt động tại Mỹ.

13. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	829.364.095.821	1.076.022.097.381
Phân bổ trong kỳ	(184.486.669.660)	(184.486.669.660)
Số dư cuối kỳ	**644.877.426.161**	**891.535.427.721**

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	302.977.536.431	169.788.985.837
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	6.810.228.576	2.040.518.239

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/9/2026 VND
Vay ngắn hạn	9.393.736.731.992	14.364.439.483.057	(15.373.489.839.912)	8.384.686.375.137

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền tệ	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	-	4.749.226.217.050
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	5.061.553.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	-	1.287.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	USD	1.467.305.000.000	-
HSBC Bank USA, National Association	USD	125.828.375.137	39.387.431.511
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	VND	-	292.567.281.210
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	USD	-	10.991.496.365
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngoại thương Lào	USD	-	14.564.305.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	1.730.000.000.000	3.000.000.000.000
		8.384.686.375.137	**9.393.736.731.992**

Các khoản vay hiện còn số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không có đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	1/1/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/9/2026 VND
Vay dài hạn	62.907.826.150	131.325.000.262	(96.845.326.152)	97.387.500.260

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Sài Gòn Tài Lộc Lào - Chi nhánh Lane Xang	USD	2030	-	52.422.968.650
HSBC Bank USA, National Association	USD	2027	97.387.500.260	10.484.857.500
			97.387.500.260	**62.907.826.150**

Các khoản vay hiện còn số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không có đảm bảo.

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cấn trừ với thuế phải thu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/9/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	164.248.396.411	1.707.132.698.352	(1.318.409.833.792)	(5.017.730.630)	(311.997.984)	547.641.532.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.676.413.146	1.955.294.434.196	(2.029.286.473.080)	(10.737.074.979)	(79.506.312)	1.511.867.792.971
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài (*)	-	29.305.892.310	(29.305.892.310)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.033.369.914	144.782.409.436	(145.400.042.203)	(208.105.687)	(10.461.080)	26.197.170.380
Thuế nhập khẩu	6.878.925.003	81.572.557.909	(80.630.992.355)	-	(86.787.486)	7.733.703.071
Thuế khác	9.161.998.979	108.074.119.576	(90.767.109.842)	(9.014.420.148)	(43.992.391)	17.410.596.174
	1.803.999.103.453	**4.026.162.111.779**	**(3.693.800.343.582)**	**(24.977.331.444)**	**(532.745.253)**	**2.110.850.794.953**

(*) Khoản thuế này phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại thị trường nước ngoài và được tính trên phần lợi nhuận mà Công ty được nhận dựa trên nghị quyết chia lợi nhuận của công ty con tại thị trường nước ngoài. Khoản thuế này đã nộp tại thị trường nước ngoài mà công ty con đang hoạt động.

17. Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Hỗ trợ bán hàng và khuyến mại	1.291.054.563.889	856.905.578.621
Chi phí quảng cáo	441.338.806.590	310.999.547.147
Chi phí vận chuyển	184.995.250.581	134.922.005.570
Chi phí nhân công thuê ngoài	64.677.503.653	54.819.534.158
Chi phí đi vay	111.393.095.788	68.472.984.360
Chi phí thuê kệ trưng bày	51.900.787.628	52.063.370.805
Chi phí bảo trì và sửa chữa	23.301.041.211	27.895.713.778
Chi phí nhiên liệu	18.406.544.816	9.141.916.745
Chi phí phải trả khác	286.952.800.615	238.889.479.354
	2.474.020.394.771	**1.754.110.130.538**

18. Phải trả khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Nhận ký quỹ	9.465.942.456	16.809.722.754
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	9.766.008.190	4.773.519.880
Phải trả khác	124.306.352.739	73.010.995.106
	143.538.303.385	**94.594.237.740**
Trong đó:		
Ngắn hạn	142.987.906.114	93.979.772.251
Dài hạn	550.397.271	614.465.489

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	9.288.326.223	11.319.688.192
Dự phòng khác	4.328.151.333	3.743.151.333
	13.616.477.556	**15.062.839.525**

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.319.688.192	9.313.866.301
Tăng dự phòng trong kỳ	6.182.599.478	7.129.839.326
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8.170.817.287)	(9.875.602.002)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(43.144.160)	(418.925.198)
Số dư cuối kỳ	**9.288.326.223**	**6.149.178.427**

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	953.046.624.309	679.981.823.727
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.21)	870.909.645.011	718.174.318.739
Sử dụng quỹ trong kỳ	(651.656.397.185)	(457.442.834.578)
Số dư cuối kỳ	**1.172.299.872.135**	**940.713.307.888**

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**20.899.554.450.000**	**34.110.709.700**	**499.080.803.215**	**295.734.210.956**	**7.079.114.621.362**	**3.471.224.745.772**	**3.895.583.288.658**	**36.174.402.829.663**
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào một công ty con	-	-	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển thành vốn góp của một công ty con	-	-	247.745.925.630	-	-	(247.745.925.630)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	6.569.834.044.990	16.556.646.547	6.586.390.691.537
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(7.000.391.696.765)	7.000.391.696.765	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	(709.349.740.837)	(8.824.577.902)	(718.174.318.739)
Thay đổi lợi ích kinh tế trong một công ty con	-	-	-	5.330.363.887	-	14.505.372.218	(19.835.736.105)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(4.172.217.422.849)	-	(4.172.217.422.849)
Cổ tức của công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(39.769.294.500)	(39.769.294.500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	111.046.519.130	-	-	3.919.703.625	114.966.222.755
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	**20.899.554.450.000**	**34.110.709.700**	**746.826.728.845**	**412.111.093.973**	**78.722.924.597**	**11.926.642.770.429**	**3.854.830.030.323**	**37.952.798.707.867**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.840.367.601.702	(13.168.560.770)	2.827.199.040.932
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(283.467.838.026)	(1.973.516.369)	(285.441.354.395)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(5.964.066.445.048)	-	(5.964.066.445.048)
Cổ tức của công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(43.453.671.001)	(43.453.671.001)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.100.333.166	1.669.415.775	4.769.748.941
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(8.519.422.452)	-	-	(271.318.737)	(8.790.741.189)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**20.899.554.450.000**	**34.110.709.700**	**746.826.728.845**	**403.591.671.521**	**78.722.924.597**	**8.522.576.422.223**	**3.797.632.379.221**	**34.483.015.286.107**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**20.899.554.450.000**	**34.110.709.700**	**746.826.728.845**	**403.591.671.521**	**78.722.924.597**	**8.522.576.422.223**	**3.797.632.379.221**	**34.483.015.286.107**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.559.925.918.638	44.909.082.233	8.604.835.000.871
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(78.722.924.597)	78.722.924.597	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	(857.923.576.314)	(12.986.068.697)	(870.909.645.011)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.866.417.573.250)	-	(3.866.417.573.250)
Cổ tức của công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(35.032.239.000)	(35.032.239.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(49.701.435.438)	-	-	(1.592.595.772)	(51.294.031.210)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**20.899.554.450.000**	**34.110.709.700**	**746.826.728.845**	**353.890.236.083**	**-**	**12.436.884.115.894**	**3.792.930.557.985**	**38.264.196.798.507**

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/9/2026 và 1/1/2026	
	VND	**%**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	**100,00%**

23. Cổ tức

Năm tài chính 2026: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối thiểu bằng 50% kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2026 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2025: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 43,5% mệnh giá (tương đương 4.350 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết chi trả bằng tiền mặt phần cổ tức tạm ứng đợt 1 của năm 2026 (2.500 VND/cổ phiếu).

24. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ

	30/9/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	28.333.098	735.810.328.183	4.062.619	107.303.654.439
▪ EUR	1.522	45.120.823	666	21.128.070
		735.855.449.006		**107.324.782.509**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Tổng doanh thu		
▪ Bán sản phẩm, hàng hóa	53.143.444.757.089	46.434.389.449.753
▪ Cung cấp dịch vụ	41.354.695.113	44.669.305.937
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	5.346.285.660	4.462.743.861
▪ Bán tài sản sinh học	99.261.326.972	76.441.642.322
▪ Doanh thu khác	216.654.081.818	194.577.130.206
	53.506.061.146.652	**46.754.540.272.079**
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	25.806.526.789	24.507.352.947
▪ Giảm giá hàng bán	25.110.000	-
▪ Hàng bán bị trả lại	19.033.544.759	41.256.926.537
	44.865.181.548	**65.764.279.484**
Doanh thu thuần	**53.461.195.965.104**	**46.688.775.992.595**

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	83.980.000	2.331.440.694
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	13.990.000	159.758.889

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Sản phẩm, hàng hóa đã bán	29.926.202.267.882	26.630.401.098.064
▪ Hàng khuyến mại	521.662.152.326	512.375.067.400
▪ Tài sản sinh học đã bán	183.486.177.843	126.282.116.449
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.006.629.501	1.187.760.319
▪ Cung cấp dịch vụ	1.255.848.244	672.460.223
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	130.365.570	6.713.951.980
▪ Giá vốn khác	90.892.224.520	141.526.811.100
	30.724.635.665.886	**27.419.159.265.535**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi	1.179.113.925.251	1.032.760.885.127
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	144.136.535.259	57.344.740.690
Thu nhập cổ tức	45.011.148.541	27.547.243.705
Lãi chuyển nhượng đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	983.316.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.833.959.219	19.874.526.862
	1.413.095.568.270	**1.138.510.712.384**

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Chi phí đi vay	333.641.849.665	235.824.165.641
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	22.862.396	100.630.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	109.739.690.916	47.834.335.695
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(28.913.563)	505.432.245
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	9.827.448.866	10.714.821.749
Chi phí tài chính khác	100.922.876	(52.311.897.779)
	453.303.861.156	**242.667.487.576**

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	8.079.286.752.079	7.516.024.640.012
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	785.825.893.557	768.413.905.394
Chi phí nhân viên	768.196.102.179	705.650.163.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.274.191.834	557.037.835.384
Chi phí vận chuyển	933.046.385.889	644.542.802.135
Chi phí công cụ, dụng cụ	111.318.296.668	91.070.524.556
Chi phí bán hàng, giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	101.797.125.273	78.653.265.814
Chi phí nguyên vật liệu	65.885.874.814	48.066.243.401
Chi phí khấu hao	48.198.179.027	45.397.382.783
	11.713.828.801.320	**10.454.856.763.069**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	589.591.647.286	548.996.976.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.919.961.662	287.314.523.634
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	184.486.669.660	184.486.669.660
Chi phí khấu hao	76.927.660.201	79.224.636.273
Thuế, phí và lệ phí	27.793.796.357	28.246.570.193
Chi phí vật liệu quản lý	54.774.437.701	37.836.712.909
Chi phí vận chuyển	61.701.029.255	38.851.629.238
Công tác phí	37.994.157.793	35.483.367.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.227.585.133	26.820.141.656
Chi phí nhập hàng	32.309.706.899	17.712.937.960
Chi phí dịch vụ ngân hàng	13.688.076.379	10.609.013.941
Chi phí dự phòng	(5.337.651.760)	9.855.896.330
Chi phí khác	86.697.449.464	53.554.252.221
	1.518.774.526.030	**1.358.993.328.536**

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	11.288.184.341	5.829.871.396
Bồi thường nhận từ các bên khác	10.865.011.179	11.686.197.720
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	20.723.743.036	10.000.000.000
Thu nhập khác	21.561.451.477	13.757.600.182
	64.438.390.033	**41.273.669.298**

8. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Phân loại lại)
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	5.361.163.305	3.506.255.051
Chi phí khác	54.953.280.634	41.849.441.730
	60.314.443.939	**45.355.696.781**

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong chi phí sản xuất	29.329.781.265.709	22.086.036.240.076
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	9.386.774.797.962	8.796.813.612.806
Chi phí nhân công	2.823.241.186.113	2.604.235.360.873
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.585.396.146.810	1.556.214.484.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.177.844.160.103	2.547.607.204.415
Chi phí khác	899.168.256.712	809.442.498.080

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.984.600.326.506	1.584.951.058.728
Trong đó: (lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	*(49.662.347.603)*	*34.731.439.115*
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	18.134.638.347	1.643.592.587
Chi phí thuế thu nhập	**2.002.734.964.853**	**1.586.594.651.315**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.607.569.965.724	8.172.985.342.852
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.121.513.993.145	1.634.597.068.570
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và các nhà máy của Công ty	(123.021.092.487)	(73.471.892.512)
Thu nhập không chịu thuế	(9.002.229.708)	(5.509.448.739)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.767.121.550	1.991.845.406
Ưu đãi thuế	(87.197.325.531)	(71.443.710.199)
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài	29.305.892.310	36.253.022.852
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	104.030.953.177	29.446.326.822
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	(49.662.347.603)	34.731.439.115
Chi phí thuế thu nhập	**2.002.734.964.853**	**1.586.594.651.315**

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các mức thuế suất từ 10% đến 21% trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy và chi nhánh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.559.925.918.638	6.569.834.044.990
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – thuộc về cổ đông phổ thông	(857.923.576.314)	(709.349.740.837)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	**7.702.002.342.324**	**5.860.484.304.153**

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	**30/9/2025**
	Số cổ phiếu	**Số cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.089.955.445	2.089.955.445

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn không có các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.267.579.392.609	1.113.822.372.533
		Thu nhập khác	-	31.786.167
		Cổ tức được chia	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	62.803.455.258	59.194.166.984
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	1.392.081.713.700	1.504.953.204.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	83.055.652.756	79.648.138.012

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Nước ngoài Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Tổng Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)
Doanh thu thuần	41.313.476.852.008	37.190.128.436.270	12.147.719.113.096	9.498.647.556.325	53.461.195.965.104	46.688.775.992.595
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(23.503.599.774.200)	(21.937.525.638.598)	(7.221.035.891.686)	(5.481.633.626.937)	(30.724.635.665.886)	(27.419.159.265.535)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**17.809.877.077.808**	**15.252.602.797.672**	**4.926.683.221.410**	**4.017.013.929.388**	**22.736.560.299.218**	**19.269.616.727.060**

3. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số III.3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã Số	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	21.890.950.617.600	21.354.423.944.404
Phải thu ngắn hạn khác	135	377.743.024.080	915.887.527.352
Hàng tồn kho	141	6.588.578.280.201	6.897.878.201.557
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	151	297.901.392.714	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	1.630.180.495	-
Tài sản cố định hữu hình	221	10.542.679.733.129	11.618.118.961.976
Nguyên giá	*222*	*32.906.614.632.758*	*34.581.520.458.638*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(22.363.934.899.629)*	*(22.963.401.496.662)*
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	1.518.619.437.443	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	443.180.208.596	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	1.075.439.228.847	-
Nguyên giá	*234*	*1.674.905.825.880*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*	*(599.466.597.033)*	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	10.023.726.457	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	5.585.039.471	449.020.626.377
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	376.911.807.808	375.293.977.732
Phải trả cổ tức	313	8.382.960.340	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	93.979.772.251	102.362.732.591

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã Số	Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)	Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.997.715.603.696	16.968.084.097.983	46.754.540.272.079	46.678.098.629.757
Giá vốn hàng bán	11	9.912.406.217.952	9.865.934.701.695	27.419.159.265.535	27.292.877.149.086
Thu nhập khác	31	7.758.177.062	37.389.682.775	41.273.669.298	117.715.311.620
Chi phí khác	32	23.070.376.541	69.541.892.798	45.355.696.781	171.637.813.230

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã Số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05	(887.367.108.525)	(839.232.097.127)
Biến động các khoản phải thu	09	306.055.151.525	305.602.692.971
Biến động hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	(866.997.358.429)	(993.279.474.877)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	22	5.829.871.422	82.271.513.716
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	2.519.488.801.440	2.519.941.259.994
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.055.347.029.575	1.057.052.492.331

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Huỳnh Thị Phương Lan	Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Kế toán trưởng	*Giám đốc Điều hành Tài chính*	*Tổng Giám đốc*